

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc : đính chính một số nội dung của Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND thành phố Hà Nội**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai 2013 và các Nghị định của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở thực hiện từ ngày 1/7/2013;

Căn cứ Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện năm 2013 và hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-BHXH ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3840/STNMT-ĐDBĐ ngày 15 tháng 7 năm 2014,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** 1. Định chính một số nội dung của Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2014 của UBND thành phố Hà Nội, (sau đây gọi tắt là Bộ đơn giá), gồm 03 phần tương ứng với 03 quyền (Quyền 1: Đo đạc địa chính; Quyền 2: Đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính; Quyền 3: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính) (có các Bảng phụ lục kèm theo).

2. Lý do định chính: Trong quá trình xây dựng Bộ đơn giá đã xác định chưa chính xác một số hạng mục: định mức hao hụt vật liệu, chi phí hao hụt điện năng và định mức nhân công của bản đồ tỷ lệ 1/5.000 cho bản đồ tỷ lệ 1/10.000; chi phí nhân công ảnh hưởng do thời tiết cho phần nội nghiệp và xác định thiếu chi phí dụng cụ cho công tác chuẩn bị.

3. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2014 của UBND thành phố Hà Nội giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- PCTTTUBNDTP Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: các PCVP: Phạm Chí Công, TH, KT, TNth;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH 32  
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

# BẢNG THÔNG KÊ SO SÁNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM BỘ ĐƠN GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3980 /QĐ-UBND, ngày 29/ 7/2014 của UBND thành phố Hà Nội)

## A. Quyển 1: Đo đạc địa chính (vùng 1)

Đơn vị tính: đồng

| TT   | Danh mục công việc                                                                               | ĐVT  | Đơn giá SP đã được phát hành theo QĐ số 2663 năm 2014 của UBND thành phố |            |            |            |            | Đơn giá SP định chính |            |            |            |            | Ghi chú                                                                                |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|
|      |                                                                                                  |      | KK1                                                                      | KK2        | KK3        | KK4        | KK5        | KK1                   | KK2        | KK3        | KK4        | KK5        |                                                                                        |  |
| I    | LƯỚI ĐỊA CHÍNH                                                                                   |      |                                                                          |            |            |            |            |                       |            |            |            |            |                                                                                        |  |
| I.1  | Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):               | Điểm | 4 160 116                                                                | 5 102 096  | 6 261 991  | 7 923 215  | 10 407 494 | 4 164 077             | 5 106 119  | 6 266 123  | 7 927 478  | 10 411 973 | Do trước tính thiếu 5% hao hụt vật liệu nhỏ khi vận chuyển                             |  |
| I.2  | Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):                  | Điểm | 6 828 168                                                                | 7 965 982  | 9 707 667  | 12 457 771 | 15 561 405 | 6 843 721             | 7 981 597  | 9 723 391  | 12 473 628 | 15 577 477 |                                                                                        |  |
| I.3  | Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông trên hệ phố (có xây hố ga, nắp đầy), đo ngắm, tính toán (GPS): | Điểm | 4 567 715                                                                | 5 643 898  | 6 959 353  | 8 843 320  | 11 579 638 | 4 571 713             | 5 647 967  | 6 963 547  | 8 847 666  | 11 584 221 |                                                                                        |  |
| I.4  | Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ, đo ngắm, tính toán (GPS):                                        | Điểm | 2 642 153                                                                | 3 018 563  | 3 589 731  | 4 321 453  | 5 744 900  | 2 642 708             | 3 019 146  | 3 590 368  | 4 322 156  | 5 745 741  |                                                                                        |  |
| II   | THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP                                     |      |                                                                          |            |            |            |            |                       |            |            |            |            |                                                                                        |  |
| II.1 | BĐĐC tỷ lệ 1/200                                                                                 | Ha   | 29 121 780                                                               | 33 685 649 | 38 737 492 | 44 615 037 |            | 29 131 210            | 33 694 603 | 38 746 013 | 44 622 810 |            | Do trước tính thiếu CP dụng cụ cho công tác chuẩn bị; 5% CP hao hụt điện năng tính lắp |  |
| II.2 | BĐĐC tỷ lệ 1/500                                                                                 | Ha   | 8 491 566                                                                | 9 779 564  | 11 344 375 | 13 237 584 | 15 480 102 | 8 491 915             | 9 779 492  | 11 344 070 | 13 237 100 | 15 479 341 |                                                                                        |  |
| II.3 | BĐĐC tỷ lệ 1/1000                                                                                | Ha   | 2 889 666                                                                | 3 295 476  | 4 026 183  | 5 290 051  | 6 442 476  | 2 890 516             | 3 296 372  | 4 027 098  | 5 291 225  | 6 443 941  |                                                                                        |  |
| II.4 | BĐĐC tỷ lệ 1/2000                                                                                | Ha   | 1 130 298                                                                | 1 283 974  | 1 484 835  | 1 804 734  | 2 283 110  | 1 130 559             | 1 284 221  | 1 485 063  | 1 805 177  | 2 283 736  |                                                                                        |  |
| II.5 | BĐĐC tỷ lệ 1/5000                                                                                | Ha   | 341 470                                                                  | 391 415    | 451 368    | 524 086    |            | 341 649               | 391 599    | 451 512    | 524 174    |            |                                                                                        |  |

|       |                                                                                   |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|------------------------------------------------------------------|
| II.6  | BĐĐC tỷ lệ 1/10000                                                                | Ha   | 99 723  | 113 608 | 130 012 | 149 489 |         | 171 901 | 197 873 | 228 805 | 266 138 |         | Tính nhằm định mức CP nhân công của tỷ lệ 1/5000                 |
| III   | SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH                                       |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                  |
| III.1 | Số hóa BĐĐC                                                                       |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/500                                                                       | Ha   | 245 110 | 268 010 | 289 134 | 316 633 | 348 237 | 227 338 | 247 439 | 271 201 | 298 593 | 330 076 | Do trước tính thừa mục in phun; 5% CP hao hụt điện năng tính lắp |
|       | Tỷ lệ 1/1000                                                                      | Ha   | 94 916  | 104 607 | 114 403 | 127 017 | 145 376 | 89 646  | 98 358  | 109 084 | 121 656 | 139 888 |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/2000                                                                      | Ha   | 37 785  | 43 188  | 48 052  | 53 995  | 61 304  | 36 283  | 40 875  | 46 502  | 52 423  | 59 697  |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/5000                                                                      | Ha   | 7 051   | 8 116   | 9 068   | 10 285  |         | 6 858   | 7 819   | 8 867   | 10 080  |         |                                                                  |
| III.2 | Chuyển hệ tọa độ                                                                  |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                  |
| a     | Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000                      |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                  |
| a.1   | Xác định tọa độ điểm cần chuyển                                                   | Điểm | 516 625 |         |         |         |         | 516 682 |         |         |         |         |                                                                  |
| a.2   | Chuyển đổi bản đồ số                                                              |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/500                                                                       | Ha   | 173 578 | 186 055 | 196 838 | 208 520 | 224 973 | 173 282 | 184 883 | 196 478 | 208 129 | 224 555 | Xác định nhằm mức KK; 5% CP hao hụt điện năng tính lắp           |
|       | Tỷ lệ 1/1000                                                                      | Ha   | 52 468  | 56 262  | 59 680  | 63 336  | 68 471  | 52 380  | 55 888  | 59 574  | 63 220  | 68 347  |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/2000                                                                      | Ha   | 16 286  | 17 488  | 18 542  | 19 682  | 21 292  | 16 258  | 17 372  | 18 509  | 19 646  | 21 253  |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/5000                                                                      | Ha   | 2 461   | 2 609   | 2 724   | 2 852   |         | 2 567   | 2 705   | 2 829   | 2 957   |         |                                                                  |
| b     | Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 đồng thời với số hoá |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/500                                                                       | Ha   | 135 040 | 146 655 | 158 255 | 169 914 | 186 321 | 154 825 | 166 404 | 177 977 | 189 606 | 205 987 | Chi phí LDKT tính thiếu phần giao nộp                            |
|       | Tỷ lệ 1/1000                                                                      | Ha   | 40 282  | 43 788  | 47 480  | 51 129  | 56 251  | 46 967  | 50 468  | 54 148  | 57 787  | 62 901  |                                                                  |
|       | Tỷ lệ 1/2000                                                                      | Ha   | 12 192  | 13 307  | 14 444  | 15 582  | 17 187  | 14 694  | 15 806  | 16 941  | 18 075  | 19 678  |                                                                  |

|     |                                  |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|-----|----------------------------------|------|-----------|---------|---------|---------|---------|-----------|---------|---------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Tỷ lệ 1/5000                     | Ha   | 1 890     | 2 022   | 2 147   | 2 274   |         | 2 372     | 2 504   | 2 628   | 2 755   |         |                                                                                                                       |
| IV  | ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/200                      | Thửa | 492 477   | 584 055 | 715 256 | 831 150 |         | 482 412   | 572 270 | 685 869 | 814 170 |         | Tính<br>nhằm khi<br>quy đổi<br>về thửa<br>trung<br>bình; 5%<br>CP hao<br>hụt diện<br>năng bị<br>tính lập              |
|     | Tỷ lệ 1/500                      | Thửa | 337 276   | 398 605 | 475 501 | 579 864 | 696 862 | 327 974   | 387 733 | 462 034 | 562 743 | 675 528 |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/1000                     | Thửa | 136 395   | 157 937 | 187 213 | 233 956 | 276 280 | 128 915   | 149 337 | 177 095 | 220 889 | 260 225 |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/2000                     | Thửa | 176 087   | 204 160 | 239 864 | 301 562 | 354 135 | 168 652   | 195 722 | 229 473 | 288 375 | 338 154 |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/5000                     | Thửa | 253 839   | 311 613 | 345 472 | 394 800 |         | 245 701   | 277 750 | 328 114 | 382 382 |         |                                                                                                                       |
| V   | TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT                |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         |                                                                                                                       |
| V.1 | Diện tích dưới 100m²             |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         | Tính<br>nhằm<br>phần chi<br>phí nhân<br>công nội<br>nghiệp bị<br>ảnh<br>hưởng<br>do thời<br>tiết với<br>hệ số<br>1,25 |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa | 1 308 968 |         |         |         |         | 1 261 436 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa | 1 957 936 |         |         |         |         | 1 886 638 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
| V.2 | Từ 100 m² ÷ 300 m²               |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa | 1 554 400 |         |         |         |         | 1 497 955 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa | 2 325 049 |         |         |         |         | 2 240 383 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
| V.3 | Từ 300 m² ÷ 500 m²               |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa | 1 652 908 |         |         |         |         | 1 593 499 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa | 2 464 070 |         |         |         |         | 2 374 953 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
| V.4 | Từ 500 m² ÷ 1000 m²              |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa | 2 012 706 |         |         |         |         | 1 939 926 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa | 3 018 484 |         |         |         |         | 2 908 567 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
| V.5 | Từ 1000 m² ÷ 3000 m²             |      |           |         |         |         |         |           |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa | 2 757 350 |         |         |         |         | 2 657 836 |         |         |         |         |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa | 4 143 963 |         |         |         |         | 3 992 450 |         |         |         |         |                                                                                                                       |

|      |                                               |      |            |            |
|------|-----------------------------------------------|------|------------|------------|
| V.6  | Từ 3000 m <sup>2</sup> ÷ 10000 m <sup>2</sup> |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 4 254 146  | 4 099 667  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 6 363 291  | 6 131 573  |
| V.7  | Từ 1ha ÷ 10ha                                 |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 5 104 976  | 4 919 600  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 7 635 950  | 7 357 888  |
| V.8  | Từ 10ha ÷ 50ha                                |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 5 530 390  | 5 329 567  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 8 272 279  | 7 971 045  |
| V.9  | Từ 50ha ÷ 100ha                               |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 5 955 805  | 5 739 533  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 8 908 608  | 8 584 203  |
| V.10 | Từ 100ha ÷ 500ha                              |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 6 806 634  | 6 559 466  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 10 181 266 | 9 810 517  |
| V.11 | Từ 500ha ÷ 1000ha                             |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 7 657 463  | 7 379 400  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 11 453 924 | 11 036 832 |

# BẢNG THỐNG KÊ SO SÁNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM BỘ ĐƠN GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 398/QĐ-UBND, ngày 24/7/2014 của UBND thành phố Hà Nội)

## A. Quyển 1: Đo đạc địa chính (vùng 2)

Đơn vị tính: đồng

| TT   | Danh mục công việc                                                                               | ĐVT  | Đơn giá SP đã được phát hành theo QĐ số 2663 năm 2014 của UBND thành phố |            |            |            |            | Đơn giá SP định chính |            |            |            |            | Ghi chú                                                                  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                  |      | KK1                                                                      | KK2        | KK3        | KK4        | KK5        | KK1                   | KK2        | KK3        | KK4        | KK5        |                                                                          |
| I    | LƯỚI ĐỊA CHÍNH                                                                                   |      |                                                                          |            |            |            |            |                       |            |            |            |            |                                                                          |
| I.1  | Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):               | Điểm | 4 118 580                                                                | 5 046 281  | 6 185 408  | 7 814 758  | 10 267 740 | 4 122 540             | 5 050 303  | 6 189 539  | 7 819 021  | 10 272 219 | Do trước ... tính thiếu 5% hao hụt vật liệu nhỏ khi vận chuyển           |
| I.2  | Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):                  | Điểm | 6 717 404                                                                | 7 819 305  | 9 509 934  | 12 141 630 | 15 179 353 | 6 732 957             | 7 834 920  | 9 525 658  | 12 157 486 | 15 195 425 |                                                                          |
| I.3  | Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông trên hệ phố (có xây hồ ga, nắp đáy), đo ngắm, tính toán (GPS): | Điểm | 4 519 169                                                                | 5 578 737  | 6 871 087  | 8 719 662  | 11 420 010 | 4 523 167             | 5 582 807  | 6 875 282  | 8 724 007  | 11 424 593 |                                                                          |
| I.4  | Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ, đo ngắm, tính toán (GPS):                                        | Điểm | 2 627 442                                                                | 2 999 958  | 3 559 876  | 4 275 156  | 5 688 508  | 2 627 997             | 3 000 541  | 3 560 514  | 4 275 860  | 5 689 349  |                                                                          |
| II   | THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP                                     |      |                                                                          |            |            |            |            |                       |            |            |            |            |                                                                          |
| II.1 | BĐĐC tỷ lệ 1/200                                                                                 | Ha   | 28 847 031                                                               | 33 356 527 | 38 349 383 | 44 163 036 |            | 28 856 461            | 33 365 482 | 38 357 904 | 44 170 809 |            | Do trước tính thiếu CP dụng cụ cho công tác chuẩn bị; 5% CP hao hụt điện |
| II.2 | BĐĐC tỷ lệ 1/500                                                                                 | Ha   | 8 408 377                                                                | 9 679 368  | 11 223 734 | 13 092 113 | 15 305 324 | 8 408 726             | 9 679 296  | 11 223 429 | 13 091 629 | 15 304 563 |                                                                          |
| II.3 | BĐĐC tỷ lệ 1/1000                                                                                | Ha   | 2 867 236                                                                | 3 268 834  | 3 989 550  | 5 231 588  | 6 367 450  | 2 868 086             | 3 269 730  | 3 990 465  | 5 232 762  | 6 368 915  |                                                                          |
| II.4 | BĐĐC tỷ lệ 1/2000                                                                                | Ha   | 1 121 597                                                                | 1 273 696  | 1 472 097  | 1 786 508  | 2 258 567  | 1 121 858             | 1 273 942  | 1 472 325  | 1 786 951  | 2 259 193  |                                                                          |
| II.5 | BĐĐC tỷ lệ 1/5000                                                                                | Ha   | 338 797                                                                  | 388 248    | 447 607    | 519 613    |            | 338 977               | 388 431    | 447 751    | 519 701    |            |                                                                          |

|       |                                                                                   |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                             |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                   |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         | năng<br>tính lập                                                                            |
| II.6  | BĐDC tỷ lệ 1/10000                                                                | Ha   | 99 005  | 112 766 | 129 022 | 148 387 |         | 170 396 | 196 086 | 226 681 | 263 609 |         | Tính<br>nhằm<br>định<br>mức CP<br>nhân<br>công<br>của tỷ lệ<br>1/5000                       |
| III   | SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH                                       |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                             |
| III.1 | Số hóa BĐDC                                                                       |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                             |
|       | Tỷ lệ 1/500                                                                       | Ha   | 245 110 | 268 010 | 289 134 | 316 633 | 348 237 | 227 338 | 247 439 | 271 201 | 298 593 | 330 076 | Do trước<br>tính<br>thừa<br>mức in<br>phun;<br>5% CP<br>hao hụt<br>điện<br>năng<br>tính lập |
|       | Tỷ lệ 1/1000                                                                      | Ha   | 94 916  | 104 607 | 114 403 | 127 017 | 145 376 | 89 646  | 98 358  | 109 084 | 121 656 | 139 888 |                                                                                             |
|       | Tỷ lệ 1/2000                                                                      | Ha   | 37 785  | 43 188  | 48 052  | 53 995  | 61 304  | 36 283  | 40 875  | 46 502  | 52 423  | 59 697  |                                                                                             |
|       | Tỷ lệ 1/5000                                                                      | Ha   | 7 051   | 8 116   | 9 068   | 10 285  |         | 6 858   | 7 819   | 8 867   | 10 080  |         |                                                                                             |
| III.2 | Chuyển hệ tọa độ                                                                  |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                             |
| a     | Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000                      |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                             |
| a.1   | Xác định tọa độ điểm<br>nằm chuyển                                                | Điểm | 516 625 |         |         |         |         | 516 682 |         |         |         |         |                                                                                             |
| a.2   | Chuyển đổi bản đồ số                                                              |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                             |
|       | Tỷ lệ 1/500                                                                       | Ha   | 173 578 | 186 055 | 196 838 | 208 520 | 224 973 | 173 282 | 184 883 | 196 478 | 208 129 | 224 555 | Xác định<br>nhằm<br>mức KK;<br>5% CP<br>hao hụt<br>điện<br>năng<br>tính lập                 |
|       | Tỷ lệ 1/1000                                                                      | Ha   | 52 468  | 56 262  | 59 680  | 63 336  | 68 471  | 52 380  | 55 888  | 59 574  | 63 220  | 68 347  |                                                                                             |
|       | Tỷ lệ 1/2000                                                                      | Ha   | 16 286  | 17 488  | 18 542  | 19 682  | 21 292  | 16 258  | 17 372  | 18 509  | 19 646  | 21 253  |                                                                                             |
|       | Tỷ lệ 1/5000                                                                      | Ha   | 2 461   | 2 609   | 2 724   | 2 852   |         | 2 567   | 2 705   | 2 829   | 2 957   |         |                                                                                             |
| b     | Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 đồng thời với số hoá |      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                             |
|       | Tỷ lệ 1/500                                                                       | Ha   | 135 040 | 146 655 | 158 255 | 169 914 | 186 321 | 154 825 | 166 404 | 177 977 | 189 606 | 205 987 | Chi phí                                                                                     |



|     |                                  |      |         |         |         |           |         |         |         |         |         |           |                                                                                                                       |
|-----|----------------------------------|------|---------|---------|---------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Tỷ lệ 1/1000                     | Ha   | 40 282  | 43 788  | 47 480  | 51 129    | 56 251  | 46 967  | 50 468  | 54 148  | 57 787  | 62 901    | LĐKT<br>tính<br>thiếu<br>phần<br>giao nộp<br>SP; 5%<br>CP hao<br>hụt điện<br>năng<br>tính lắp                         |
|     | Tỷ lệ 1/2000                     | Ha   | 12 192  | 13 307  | 14 444  | 15 582    | 17 187  | 14 694  | 15 806  | 16 941  | 18 075  | 19 678    |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/5000                     | Ha   | 1 890   | 2 022   | 2 147   | 2 274     |         | 2 372   | 2 504   | 2 628   | 2 755   |           |                                                                                                                       |
| IV  | ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH |      |         |         |         |           |         |         |         |         |         |           |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/200                      | Thửa | 490 067 | 581 162 | 711 785 | 826 985   |         | 480 002 | 569 377 | 682 397 | 810 005 |           | Tính<br>nhằm<br>khi quy<br>đổi về<br>thửa<br>trung<br>bình; 5%<br>CP hao<br>hụt điện<br>năng bị<br>tính lắp           |
|     | Tỷ lệ 1/500                      | Thửa | 335 594 | 396 586 | 473 182 | 576 958   | 693 373 | 326 292 | 385 714 | 459 715 | 559 837 | 672 039   |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/1000                     | Thửa | 135 782 | 157 200 | 186 331 | 232 896   | 275 008 | 128 302 | 148 600 | 176 212 | 219 829 | 258 953   |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/2000                     | Thửa | 175 227 | 203 128 | 238 625 | 300 075   | 352 351 | 167 792 | 194 689 | 228 234 | 286 888 | 336 370   |                                                                                                                       |
|     | Tỷ lệ 1/5000                     | Thửa | 252 634 | 310 166 | 343 737 | 392 717   |         | 244 495 | 276 304 | 326 379 | 380 299 |           |                                                                                                                       |
| V   | TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT                |      |         |         |         |           |         |         |         |         |         |           |                                                                                                                       |
| V.1 | Diện tích dưới 100m²             |      |         |         |         |           |         |         |         |         |         |           | Tính<br>nhằm<br>phần chi<br>phí nhân<br>công nội<br>nghiệp<br>bị ảnh<br>hưởng<br>do thời<br>tiết với<br>hệ số<br>1,25 |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa |         |         |         | 1 308 968 |         |         |         |         |         | 1 261 436 |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa |         |         |         | 1 957 936 |         |         |         |         |         | 1 886 638 |                                                                                                                       |
| V.2 | Từ 100 m² ÷ 300 m²               |      |         |         |         |           |         |         |         |         |         |           |                                                                                                                       |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa |         |         |         | 1 554 400 |         |         |         |         |         | 1 497 955 |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa |         |         |         | 2 325 049 |         |         |         |         |         | 2 240 383 |                                                                                                                       |
| V.3 | Từ 300 m² ÷ 500 m²               |      |         |         |         |           |         |         |         |         |         |           |                                                                                                                       |
|     | Đất ngoài đô thị                 | Thửa |         |         |         | 1 652 908 |         |         |         |         |         | 1 593 499 |                                                                                                                       |
|     | Đất đô thị                       | Thửa |         |         |         | 2 464 070 |         |         |         |         |         | 2 374 953 |                                                                                                                       |
| V.4 | Từ 500 m² ÷ 1000 m²              |      |         |         |         |           |         |         |         |         |         |           |                                                                                                                       |

|      |                                               |      |            |            |
|------|-----------------------------------------------|------|------------|------------|
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 2 012 706  | 1 939 926  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 3 018 484  | 2 908 567  |
| V.5  | Từ 1000 m <sup>2</sup> ÷ 3000 m <sup>2</sup>  |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 2 757 350  | 2 657 836  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 4 143 963  | 3 992 450  |
| V.6  | Từ 3000 m <sup>2</sup> ÷ 10000 m <sup>2</sup> |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 4 254 146  | 4 099 667  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 6 363 291  | 6 131 573  |
| V.7  | Từ 1ha ÷ 10ha                                 |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 5 104 976  | 4 919 600  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 7 635 950  | 7 357 888  |
| V.8  | Từ 10ha ÷ 50ha                                |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 5 530 390  | 5 329 567  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 8 272 279  | 7 971 045  |
| V.9  | Từ 50ha ÷ 100ha                               |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 5 955 805  | 5 739 533  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 8 908 608  | 8 584 203  |
| V.10 | Từ 100ha ÷ 500ha                              |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 6 806 634  | 6 559 466  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 10 181 266 | 9 810 517  |
| V.11 | Từ 500ha ÷ 1000ha                             |      |            |            |
|      | Đất ngoài đô thị                              | Thửa | 7 657 463  | 7 379 400  |
|      | Đất đô thị                                    | Thửa | 11 453 924 | 11 036 832 |

# BẢNG THỐNG KÊ SO SÁNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM BỘ ĐƠN GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3980 /QĐ-UBND, ngày 24/ 7/2014 của UBND thành phố Hà Nội)

## B. Quyển 2: Đăng ký, cấp GCNQSD đất, lập hồ sơ địa chính (vùng 1)

Đơn vị tính: đồng

| TT                      | Danh mục công việc                                                                   | ĐVT   | Đơn giá SP đã được phát hành theo QĐ số 2663 năm 2014 của UBND thành phố |         |         |     |     | Đơn giá SP đính chính |         |         |     |     | Ghi chú                                   |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-----|-----|-----------------------|---------|---------|-----|-----|-------------------------------------------|
|                         |                                                                                      |       | KK1                                                                      | KK2     | KK3     | KK4 | KK5 | KK1                   | KK2     | KK3     | KK4 | KK5 |                                           |
| I                       | ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN |       |                                                                          |         |         |     |     |                       |         |         |     |     |                                           |
| I.1                     | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                               | Hồ sơ | 240 720                                                                  | 251 354 | 263 466 |     |     | 241 891               | 252 524 | 264 634 |     |     | Do tính nhầm mức phần nhân công, vật liệu |
| I.2                     | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:                       | Hồ sơ | 262 948                                                                  | 273 582 | 285 695 |     |     | 264 119               | 274 752 | 286 862 |     |     |                                           |
| Các trường hợp đặc biệt |                                                                                      |       |                                                                          |         |         |     |     |                       |         |         |     |     |                                           |
| I.3                     | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                           | Hồ sơ | 54 924                                                                   | 57 840  | 61 141  |     |     | 55 122                | 58 037  | 61 337  |     |     |                                           |
| I.4                     | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN              | Hồ sơ | 125 917                                                                  | 131 234 | 137 290 |     |     | 126 503               | 131 819 | 137 874 |     |     |                                           |
| I.5                     | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu            | Hồ sơ | 226 651                                                                  | 236 221 | 247 122 |     |     | 227 705               | 237 274 | 248 173 |     |     |                                           |
| I.6                     | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                                       | Hồ sơ | 41 900                                                                   |         |         |     |     | 41 900                |         |         |     |     |                                           |
| I.7                     | Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN                                          | Hồ sơ | 156 323                                                                  | 166 957 | 179 070 |     |     | 157 130               | 167 762 | 179 872 |     |     |                                           |
| II                      | ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG       |       |                                                                          |         |         |     |     |                       |         |         |     |     |                                           |

|                         |                                                                           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|---------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| II.1                    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                    | Hồ sơ |         | 500 037 | 568 394 | 594 250 | 619 704   |         | 519 183 | 546 582 | 571 503 | 608 384 | Do tính nhằm định mức phản nhân công, vật liệu; tính nhằm tổng số hồ sơ cho một phường trung bình |
| II.2                    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ |         | 516 041 | 584 398 | 610 254 | 635 708   |         | 535 187 | 562 587 | 587 507 | 624 389 |                                                                                                   |
| Các trường hợp đặc biệt |                                                                           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
| II.3                    | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                | Hồ sơ |         | 82 512  | 88 590  | 94 182  | 100 617   |         | 87 825  | 85 374  | 90 828  | 98 979  |                                                                                                   |
| II.4                    | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ |         | 254 019 | 288 198 | 301 126 | 313 853   |         | 263 592 | 277 292 | 289 753 | 308 193 |                                                                                                   |
| II.5                    | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ |         | 457 235 | 518 757 | 542 027 | 564 936   |         | 474 466 | 499 126 | 521 555 | 554 748 |                                                                                                   |
| II.6                    | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                            | Hồ sơ |         | 41 900  |         |         |           |         | 41 900  |         |         |         |                                                                                                   |
| II.7                    | Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN                               | Hồ sơ |         | 246 935 | 291 989 | 310 660 | 325 026   |         | 264 080 | 280 717 | 298 944 | 319 046 |                                                                                                   |
| III                     | ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LÊ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         | Tính nhằm định mức phản nhân công, dụng cụ                                                        |
| A                       | ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT                                                          |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
|                         | Trường hợp nộp HS tại xã                                                  |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
| III.1                   | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 888 798 | 912 552 | 941 056 | 955 230 | 1 002 816 | 845 459 | 869 213 | 897 717 | 911 891 | 959 477 |                                                                                                   |
| III.2                   | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 915 472 | 939 225 | 967 730 | 981 903 | 1 029 489 | 863 242 | 886 995 | 915 500 | 929 673 | 977 259 |                                                                                                   |
|                         | Trường hợp nộp HS tại huyện                                               |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
| III.3                   | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 881 710 | 905 464 | 933 968 | 962 473 | 995 728   | 838 659 | 862 413 | 890 917 | 919 422 | 952 677 |                                                                                                   |

|                             |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| III.4                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 908 384   | 932 138   | 960 642   | 987 697   | 1 022 402 | 856 442   | 880 195   | 908 700   | 937 204   | 970 459   |
| Các trường hợp đặc biệt     |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.5                       | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 451 067   | 462 944   | 477 196   | 484 283   | 508 076   | 427 175   | 439 052   | 453 304   | 460 391   | 484 184   |
| III.6                       | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 811 921   | 833 300   | 858 954   | 871 710   | 914 537   | 768 915   | 790 294   | 815 948   | 828 704   | 871 531   |
| B                           | ĐỐI VỚI TÀI SẢN                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| Trường hợp nộp HS tại xã    |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.1                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 134 149 | 1 163 238 | 1 195 655 | 1 216 586 | 1 269 862 | 1 078 043 | 1 108 923 | 1 142 653 | 1 162 271 | 1 221 040 |
| III.2                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 178 606 | 1 207 694 | 1 240 111 | 1 261 042 | 1 314 318 | 1 104 717 | 1 135 597 | 1 169 327 | 1 188 944 | 1 247 714 |
| Trường hợp nộp HS tại huyện |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.3                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 134 149 | 1 163 238 | 1 195 655 | 1 230 916 | 1 269 862 | 1 078 043 | 1 108 923 | 1 142 653 | 1 180 184 | 1 221 040 |
| III.4                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 178 606 | 1 207 694 | 1 240 111 | 1 275 373 | 1 314 318 | 1 104 717 | 1 135 597 | 1 169 327 | 1 206 858 | 1 247 714 |
| Các trường hợp đặc biệt     |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.5                       | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 578 189   | 592 733   | 608 941   | 619 407   | 646 045   | 545 690   | 561 130   | 577 995   | 587 804   | 617 189   |
| III.6                       | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 040 740 | 1 066 919 | 1 096 094 | 1 114 932 | 1 162 881 | 982 242   | 1 010 034 | 1 040 391 | 1 058 047 | 1 110 940 |
| C                           | ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT                                   |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |

|           |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|           | <i>Trường hợp nộp HS tại xã</i>                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.1     | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 135 937 | 1 165 025 | 1 197 442 | 1 232 704 | 1 271 649 | 1 079 543 | 1 110 422 | 1 144 153 | 1 181 683 | 1 222 540 |
| III.2     | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 180 393 | 1 209 482 | 1 241 898 | 1 277 160 | 1 316 106 | 1 106 216 | 1 137 096 | 1 170 826 | 1 208 357 | 1 249 214 |
|           | <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i>                                        |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.3     | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 135 937 | 1 165 025 | 1 197 442 | 1 232 704 | 1 271 649 | 1 079 543 | 1 110 422 | 1 144 153 | 1 181 683 | 1 222 540 |
| III.4     | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 180 393 | 1 209 482 | 1 241 898 | 1 277 160 | 1 316 106 | 1 106 216 | 1 137 096 | 1 170 826 | 1 208 357 | 1 249 214 |
|           | <b>Các trường hợp đặc biệt</b>                                            |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.5     | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 579 082   | 593 627   | 609 835   | 627 466   | 646 939   | 546 440   | 561 880   | 578 745   | 597 510   | 617 938   |
| III.6     | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 042 348 | 1 068 528 | 1 097 703 | 1 129 439 | 1 164 490 | 983 592   | 1 011 383 | 1 041 741 | 1 075 518 | 1 112 289 |
| <b>IV</b> | <b>ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC</b>                     |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| <b>A</b>  | <b>ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT</b>                                                   |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.1      | Đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu đối với Tổ chức                           | Hồ sơ | 1 243 127 | 1 278 692 | 1 317 814 | 1 360 492 | 1 406 726 | 1 336 186 | 1 371 751 | 1 410 873 | 1 453 551 | 1 499 785 |
|           | <b>Các trường hợp đặc biệt</b>                                            |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.2      | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 621 563   | 639 346   | 658 907   | 680 246   | 703 363   | 668 093   | 685 876   | 705 436   | 726 775   | 749 893   |
| IV.3      | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 118 814 | 1 150 823 | 1 186 032 | 1 224 443 | 1 266 054 | 1 202 567 | 1 234 576 | 1 269 785 | 1 308 196 | 1 349 807 |
| <b>B</b>  | <b>ĐỐI VỚI TÀI SẢN</b>                                                    |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |

Nhằm định mức phần nhân công, vật liệu; dụng cụ tính sai niên hạn sử dụng

|                                                       |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |                                                                           |  |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|--|
| IV.1                                                  | Đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu đối với Tổ chức                           | Hồ sơ | 1 236 446 | 1 272 011 | 1 311 133 | 1 353 811 | 1 400 046 | 1 329 506 | 1 365 071 | 1 404 192 | 1 446 870 | 1 493 105 |                                                                           |  |
| Các trường hợp đặc biệt                               |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |                                                                           |  |
| IV.2                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 618 223   | 636 006   | 655 567   | 676 906   | 700 023   | 664 753   | 682 535   | 702 096   | 723 435   | 746 552   |                                                                           |  |
| IV.3                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 112 802 | 1 144 810 | 1 180 020 | 1 218 430 | 1 260 041 | 1 196 555 | 1 228 564 | 1 263 773 | 1 302 183 | 1 343 794 |                                                                           |  |
| C ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT             |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |                                                                           |  |
| IV.1                                                  | Đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu đối với Tổ chức                           | Hồ sơ | 1 618 011 | 1 664 246 | 1 714 037 | 1 770 941 | 1 831 402 | 1 738 854 | 1 785 089 | 1 834 880 | 1 891 784 | 1 952 245 |                                                                           |  |
| Các trường hợp đặc biệt                               |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |                                                                           |  |
| IV.2                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 809 006   | 832 123   | 857 019   | 885 471   | 915 701   | 869 427   | 892 544   | 917 440   | 945 892   | 976 122   |                                                                           |  |
| IV.3                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 456 210 | 1 497 821 | 1 542 633 | 1 593 847 | 1 648 262 | 1 564 969 | 1 606 580 | 1 651 392 | 1 702 605 | 1 757 020 |                                                                           |  |
| V ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI GCNQSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT Ở XÃ, THỊ TRẤN |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |                                                                           |  |
| V.1                                                   | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                    | Hồ sơ | 171 294   | 182 014   | 194 902   |           |           | 170 595   | 181 326   | 194 236   |           |           | Nhằm định mức phần nhân công, vật liệu; dụng cụ tính sai niên hạn sử dụng |  |
| V.2                                                   | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 180 585   | 191 305   | 204 193   |           |           | 179 491   | 190 222   | 203 132   |           |           |                                                                           |  |
| Các trường hợp đặc biệt                               |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |                                                                           |  |
| V.3                                                   | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                | Hồ sơ | 46 890    | 51 984    | 58 101    |           |           | 47 328    | 52 424    | 58 546    |           |           |                                                                           |  |

|                                                   |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V.4                                               | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 158 345 | 167 993 | 179 593 |         |         | 157 538 | 167 196 | 178 816 |         |         |                                                                                                             |
| V.5                                               | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                            | Hồ sơ | 41 902  |         |         |         |         | 41 902  |         |         |         |         |                                                                                                             |
| VI ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI GCNQSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT Ở PHƯỜNG  |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| VI.1                                              | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                    | Hồ sơ |         | 164 037 | 172 945 | 183 634 | 186 858 |         | 227 878 | 242 130 | 259 233 | 279 756 | Nhằm định mức phần nhân công, vật liệu; dụng cụ tính sai niên hạn sử dụng; chia nhằm tổng số hồ sơ của 1 xã |
| VI.2                                              | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ |         | 164 037 | 172 945 | 183 634 | 186 858 |         | 236 769 | 251 021 | 268 124 | 288 647 |                                                                                                             |
| Các trường hợp đặc biệt                           |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| VI.3                                              | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                | Hồ sơ |         | 40 058  | 44 298  | 49 385  | 52 610  |         | 61 935  | 68 718  | 76 859  | 86 627  |                                                                                                             |
| VI.4                                              | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ |         | 147 634 | 155 650 | 165 271 | 168 173 |         | 209 091 | 221 918 | 237 311 | 255 782 |                                                                                                             |
| VI.5                                              | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                            | Hồ sơ |         | 41 907  |         |         |         | 41 906  |         |         |         |         | Tính nhằm định mức phần vật liệu; 5% CP hao hụt điện năng bị tính lắp                                       |
| VII ĐĂNG KÝ, CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSD ĐẤT RIÊNG LẺ |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| A ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT                                |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| Trường hợp nộp HS tại huyện                       |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| VII.1                                             | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 391 648 |         |         |         | 391 090 |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| VII.2                                             | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 409 431 |         |         |         | 408 873 |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| Trường hợp nộp HS tại tỉnh                        |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| VII.3                                             | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 394 213 |         |         |         | 391 090 |         |         |         |         |         |                                                                                                             |
| VII.4                                             | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 411 996 |         |         |         | 408 873 |         |         |         |         |         |                                                                                                             |



|             |                                                                |       |         |         |
|-------------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|
| <b>B</b>    | <b>ĐỐI VỚI TÀI SẢN</b>                                         |       |         |         |
|             | <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i>                             |       |         |         |
| VII.1       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 395 164 | 394 606 |
| VII.2       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 412 946 | 412 388 |
|             | <i>Trường hợp nộp HS tại tỉnh</i>                              |       |         |         |
| VII.3       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 397 729 | 394 606 |
| VII.4       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 415 511 | 412 388 |
| <b>C</b>    | <b>ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</b>                 |       |         |         |
| -           | <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i>                             |       |         |         |
| VII.1       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 484 760 | 492 901 |
| VII.2       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 502 542 | 519 575 |
| *           | <i>Trường hợp nộp HS tại tỉnh</i>                              |       |         |         |
| VII.3       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 487 325 | 492 901 |
| VII.4       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 505 107 | 519 575 |
| <b>VIII</b> | <b>ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN</b>          |       |         |         |
| <b>A</b>    | <b>ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT</b>                                        |       |         |         |
|             | <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i>                             |       |         |         |
| VIII.1      | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 511 433 | 513 817 |
| VIII.2      | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 529 216 | 531 600 |
|             | <i>Trường hợp nộp HS tại tỉnh</i>                              |       |         |         |

Tính nhằm định mức phần vật liệu; 5% CP hao hụt điện năng bị tính lắp

|           |                                                                |       |           |           |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| VIII.3    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 513 869   | 513 830   |
| VIII.4    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 531 652   | 531 613   |
| <b>B</b>  | <b>ĐỐI VỚI TÀI SẢN</b>                                         |       |           |           |
|           | <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i>                             |       |           |           |
| VIII.1    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 621 644   | 624 028   |
| VIII.2    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 639 426   | 641 810   |
|           | <i>Trường hợp nộp HS tại tỉnh</i>                              |       |           |           |
| VIII.3    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 624 080   | 624 041   |
| VIII.4    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 641 863   | 641 824   |
| <b>C</b>  | <b>ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT</b>                 |       |           |           |
|           | <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i>                             |       |           |           |
| VIII.1    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 761 917   | 773 005   |
| VIII.2    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 779 699   | 799 678   |
|           | <i>Trường hợp nộp HS tại tỉnh</i>                              |       |           |           |
| VIII.3    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 764 314   | 773 022   |
| VIII.4    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 782 097   | 799 696   |
| <b>IX</b> | <b>ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC</b>                       |       |           |           |
| <b>A</b>  | <b>ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT</b>                                        |       |           |           |
| IX.1      | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 1 075 153 | 1 074 052 |
| IX.2      | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN                        | Hồ sơ | 1 065 609 | 1 064 509 |

Nhằm  
định  
mức  
dụng  
cụ, vật  
liệu;  
5% CP

|          |                                                                                                                            |       |           |           |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
| <b>B</b> | <b>ĐỐI VỚI TÀI SẢN</b>                                                                                                     |       |           |           |
| IX.1     | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                                                                                | Hồ sơ | 1 087 560 | 1 086 459 |
| IX.2     | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN                                                                                    | Hồ sơ | 1 078 016 | 1 076 915 |
| <b>C</b> | <b>ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT</b>                                                                             |       |           |           |
| IX.1     | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                                                                                | Hồ sơ | 1 403 165 | 1 401 399 |
| IX.2     | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN                                                                                    | Hồ sơ | 1 393 621 | 1 391 855 |
| <b>X</b> | <b>TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH</b>                                                                                           |       |           |           |
|          | <b>Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính sổ</b>                                                                             |       |           |           |
| X.1      | Trích lục hồ sơ địa chính sổ theo mẫu hiện hành                                                                            | Hồ sơ | 41 930    | 58 202    |
| X.2      | In sổ địa chính. sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.80 mức trên           | Hồ sơ | 30 539    | 46 561    |
| X.3      | In sổ địa chính. sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.65 mức trên | Hồ sơ | 23 971    | 37 831    |
| X.4      | In sổ địa chính. sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.50 mức trên           | Hồ sơ | 17 659    | 29 101    |
|          | <b>Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính giấy</b>                                                                           |       |           |           |
| X.1      | Trích lục hồ sơ địa chính sổ theo mẫu hiện hành                                                                            | Hồ sơ | 49 894    | 75 984    |

Nhằm  
định  
mức  
dụng  
cụ, vật  
liệu;  
5% CP  
hao hụt  
điện  
năng bị  
tính lập

|     |                                                                                                                            |       |        |        |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|--|
| X.2 | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.80 mức trên           | Hồ sơ | 39 915 | 60 788 |  |
| X.3 | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.65 mức trên | Hồ sơ | 32 431 | 49 390 |  |
| X.4 | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.50 mức trên           | Hồ sơ | 24 947 | 37 992 |  |

**BẢNG THÔNG KÊ SO SÁNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM BỘ ĐƠN GIÁ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3980 /QĐ-UBND, ngày 24/ 7/2014 của UBND thành phố Hà Nội)

**B. Quyển 2: Đăng ký, cấp GCNQSD đất, lập hồ sơ địa chính (vùng 2)**

Đơn vị tính: đồng

| TT                      | Danh mục công việc                                                                   | ĐVT   | Đơn giá SP đã được phát hành theo QĐ số 2663 năm 2014 của UBND thành phố |         |         |     |     | Đơn giá SP định chính |         |         |     |     | Ghi chú                                        |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-----|-----|-----------------------|---------|---------|-----|-----|------------------------------------------------|
|                         |                                                                                      |       | KK1                                                                      | KK2     | KK3     | KK4 | KK5 | KK1                   | KK2     | KK3     | KK4 | KK5 |                                                |
| I                       | ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN |       |                                                                          |         |         |     |     |                       |         |         |     |     | Do tính nhằm định mức phần nhân công, vật liệu |
| I.1                     | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                               | Hồ sơ | 239 036                                                                  | 249 458 | 261 328 |     |     | 240 208               | 250 628 | 262 496 |     |     |                                                |
| I.2                     | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:                       | Hồ sơ | 261 265                                                                  | 271 686 | 283 557 |     |     | 262 436               | 272 856 | 284 724 |     |     |                                                |
| Các trường hợp đặc biệt |                                                                                      |       |                                                                          |         |         |     |     |                       |         |         |     |     |                                                |
| I.3                     | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                           | Hồ sơ | 54 588                                                                   | 57 470  | 60 734  |     |     | 54 786                | 57 668  | 60 931  |     |     |                                                |
| I.4                     | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN              | Hồ sơ | 125 075                                                                  | 130 286 | 136 221 |     |     | 125 661               | 130 871 | 136 805 |     |     |                                                |
| I.5                     | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu            | Hồ sơ | 225 135                                                                  | 234 515 | 245 198 |     |     | 226 190               | 235 568 | 246 249 |     |     |                                                |
| I.6                     | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                                       | Hồ sơ | 41 900                                                                   |         |         |     |     | 41 900                |         |         |     |     |                                                |
| I.7                     | Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN                                          | Hồ sơ | 154 640                                                                  | 165 061 | 176 932 |     |     | 155 446               | 165 866 | 177 734 |     |     |                                                |
| II                      | ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG       |       |                                                                          |         |         |     |     |                       |         |         |     |     |                                                |

|                             |                                                                           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|---------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| II.1                        | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                    | Hồ sơ |         | 498 869 | 565 077 | 590 614 | 615 716   |         | 516 158 | 543 265 | 567 867 | 604 396 | Do tính nhằm định mức phần nhân công, vật liệu; tính nhằm tổng số hồ sơ cho một phường trung bình |
| II.2                        | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ |         | 514 873 | 581 081 | 606 619 | 631 720   |         | 532 162 | 559 269 | 583 872 | 620 400 |                                                                                                   |
| Các trường hợp đặc biệt     |                                                                           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
| II.3                        | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                | Hồ sơ |         | 82 194  | 87 627  | 93 123  | 99 452    |         | 86 950  | 84 410  | 89 769  | 97 814  |                                                                                                   |
| II.4                        | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ |         | 253 436 | 286 540 | 299 308 | 311 859   |         | 262 080 | 275 634 | 287 935 | 306 199 |                                                                                                   |
| II.5                        | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ |         | 456 184 | 515 771 | 538 755 | 561 346   |         | 471 744 | 496 140 | 518 283 | 551 158 |                                                                                                   |
| II.6                        | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                            | Hồ sơ |         | 41 900  |         |         |           |         | 41 900  |         |         |         |                                                                                                   |
| II.7                        | Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN                               | Hồ sơ |         | 245 767 | 288 672 | 307 025 | 321 037   |         | 261 055 | 277 400 | 295 308 | 315 058 |                                                                                                   |
| III                         | ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         | Tính nhằm định mức phần nhân công, dụng cụ                                                        |
| A                           | ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT                                                          |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
| Trường hợp nộp HS tại xã    |                                                                           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
| III.1                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 876 856 | 899 946 | 927 655 | 942 624 | 987 689   | 836 171 | 859 261 | 886 969 | 901 939 | 947 004 |                                                                                                   |
| III.2                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 903 530 | 926 620 | 954 328 | 969 298 | 1 014 363 | 853 953 | 877 044 | 904 752 | 919 722 | 964 787 |                                                                                                   |
| Trường hợp nộp HS tại huyện |                                                                           |       |         |         |         |         |           |         |         |         |         |         |                                                                                                   |
| III.3                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 869 768 | 892 859 | 920 567 | 948 275 | 980 602   | 829 371 | 852 461 | 880 170 | 907 878 | 940 204 |                                                                                                   |

|                                    |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| III.4                              | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 896 442   | 919 532   | 947 241   | 987 697   | 1 007 275 | 847 154   | 870 244   | 897 952   | 925 660   | 957 987   |
| <b>Các trường hợp đặc biệt</b>     |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.5                              | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 445 096   | 456 642   | 470 496   | 477 981   | 500 513   | 422 531   | 434 076   | 447 930   | 455 415   | 477 948   |
| III.6                              | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 801 174   | 821 955   | 846 892   | 860 365   | 900 923   | 760 556   | 781 337   | 806 275   | 819 747   | 860 306   |
| <b>B ĐỐI VỚI TÀI SẢN</b>           |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| <i>Trường hợp nộp HS tại xã</i>    |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.1                              | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 122 208 | 1 150 633 | 1 182 253 | 1 203 980 | 1 254 736 | 1 065 969 | 1 095 986 | 1 128 774 | 1 149 334 | 1 204 972 |
| III.2                              | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 166 664 | 1 195 089 | 1 226 709 | 1 248 437 | 1 299 192 | 1 092 643 | 1 122 660 | 1 155 448 | 1 176 007 | 1 231 646 |
| <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i> |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.3                              | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 122 208 | 1 150 633 | 1 182 253 | 1 216 719 | 1 254 736 | 1 065 969 | 1 095 986 | 1 128 774 | 1 165 257 | 1 204 972 |
| III.4                              | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 166 664 | 1 195 089 | 1 226 709 | 1 261 175 | 1 299 192 | 1 092 643 | 1 122 660 | 1 155 448 | 1 191 931 | 1 231 646 |
| <b>Các trường hợp đặc biệt</b>     |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.5                              | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 572 218   | 586 430   | 602 241   | 613 104   | 638 482   | 539 653   | 554 661   | 571 056   | 581 335   | 609 154   |
| III.6                              | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 029 992 | 1 055 575 | 1 084 033 | 1 103 588 | 1 149 267 | 971 375   | 998 391   | 1 027 900 | 1 046 404 | 1 096 478 |

| C ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT         |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <i>Trường hợp nộp HS tại xã</i>                   |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.1                                             | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 123 995 | 1 152 420 | 1 184 040 | 1 218 506 | 1 256 523 | 1 067 468 | 1 097 485 | 1 130 274 | 1 166 756 | 1 206 471 |
| III.2                                             | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 168 451 | 1 196 876 | 1 228 497 | 1 262 962 | 1 300 979 | 1 094 142 | 1 124 159 | 1 156 947 | 1 193 430 | 1 233 145 |
| <i>Trường hợp nộp HS tại huyện</i>                |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.3                                             | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                               | Hồ sơ | 1 123 995 | 1 152 420 | 1 184 040 | 1 218 506 | 1 256 523 | 1 067 468 | 1 097 485 | 1 130 274 | 1 166 756 | 1 206 471 |
| III.4                                             | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 1 168 451 | 1 196 876 | 1 228 497 | 1 262 962 | 1 300 979 | 1 094 142 | 1 124 159 | 1 156 947 | 1 193 430 | 1 233 145 |
| <i>Các trường hợp đặc biệt</i>                    |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| III.5                                             | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 573 112   | 587 324   | 603 134   | 620 367   | 639 376   | 540 403   | 555 411   | 571 805   | 590 047   | 609 904   |
| III.6                                             | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 031 601 | 1 057 183 | 1 085 642 | 1 116 661 | 1 150 876 | 972 725   | 999 740   | 1 029 249 | 1 062 084 | 1 097 827 |
| IV ĐĂNG KÝ CẤP GCNQSD ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| A ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT                                |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.1                                              | Đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu đối với Tổ chức                           | Hồ sơ | 1 243 127 | 1 278 692 | 1 317 814 | 1 360 492 | 1 406 726 | 1 336 186 | 1 371 751 | 1 410 873 | 1 453 551 | 1 499 785 |
| <i>Các trường hợp đặc biệt</i>                    |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.2                                              | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 621 563   | 639 346   | 658 907   | 680 246   | 703 363   | 668 093   | 685 876   | 705 436   | 726 775   | 749 893   |

Nhằm định mức phần nhân công, vật liệu; dụng cụ tính sai



|                                                       |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| IV.3                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 118 814 | 1 150 823 | 1 186 032 | 1 224 443 | 1 266 054 | 1 202 567 | 1 234 576 | 1 269 785 | 1 308 196 | 1 349 807 |
| B ĐỐI VỚI TÀI SẢN                                     |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.1                                                  | Đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu đối với Tổ chức                           | Hồ sơ | 1 236 446 | 1 272 011 | 1 311 133 | 1 353 811 | 1 400 046 | 1 329 506 | 1 365 071 | 1 404 192 | 1 446 870 | 1 493 105 |
| Các trường hợp đặc biệt                               |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.2                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 618 223   | 636 006   | 655 567   | 676 906   | 700 023   | 664 753   | 682 535   | 702 096   | 723 435   | 746 552   |
| IV.3                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 112 802 | 1 144 810 | 1 180 020 | 1 218 430 | 1 260 041 | 1 196 555 | 1 228 564 | 1 263 773 | 1 302 183 | 1 343 794 |
| C ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT             |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.1                                                  | Đăng ký, cấp GCNQSD đất lần đầu đối với Tổ chức                           | Hồ sơ | 1 618 011 | 1 664 246 | 1 714 037 | 1 770 941 | 1 831 402 | 1 738 854 | 1 785 089 | 1 834 880 | 1 891 784 | 1 952 245 |
| Các trường hợp đặc biệt                               |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| IV.2                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN   | Hồ sơ | 809 006   | 832 123   | 857 019   | 885 471   | 915 701   | 869 427   | 892 544   | 917 440   | 945 892   | 976 122   |
| IV.3                                                  | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 1 456 210 | 1 497 821 | 1 542 633 | 1 593 847 | 1 648 262 | 1 564 969 | 1 606 580 | 1 651 392 | 1 702 605 | 1 757 020 |
| V ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI GCNQSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT Ở XÃ, THỊ TRẤN |                                                                           |       |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| V.1                                                   | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                    | Hồ sơ | 169 735   | 180 156   | 192 686   |           |           | 169 036   | 179 468   | 192 020   |           |           |

Nhằm định mức phần nhận

|                         |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| V.2                     | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ | 179 026 | 189 447 | 201 978 |         |         | 177 932 | 188 364 | 200 916 |         |         |
| Các trường hợp đặc biệt |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| V.3                     | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                | Hồ sơ | 45 397  | 50 192  | 55 952  |         |         | 45 835  | 50 633  | 56 396  |         |         |
| V.4                     | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ | 156 942 | 166 321 | 177 599 |         |         | 156 135 | 165 524 | 176 821 |         |         |
| V.5                     | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                            | Hồ sơ | 41 902  |         |         |         |         | 41 902  |         |         |         |         |
| VI                      | ĐĂNG KÝ CẤP ĐỔI GCNQSD ĐẤT ĐỒNG LOẠT Ở PHƯỜNG                             |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| VI.1                    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng công nghệ tin học:                    | Hồ sơ |         | 162 727 | 171 386 | 181 776 | 184 643 |         | 225 782 | 239 636 | 256 261 | 276 211 |
| VI.2                    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:            | Hồ sơ |         | 162 727 | 171 386 | 181 776 | 184 643 |         | 234 673 | 248 527 | 265 152 | 285 102 |
| Các trường hợp đặc biệt |                                                                           |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| VI.3                    | Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN                | Hồ sơ |         | 38 814  | 42 805  | 47 594  | 50 460  |         | 59 945  | 66 330  | 73 993  | 83 188  |
| VI.4                    | Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng NSD không đủ ĐK hoặc không có nhu cầu | Hồ sơ |         | 146 454 | 154 247 | 163 599 | 166 178 |         | 207 204 | 219 673 | 234 636 | 252 591 |
| VI.5                    | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất                                            | Hồ sơ |         | 41 907  |         |         |         | 41 906  |         |         |         |         |
| VII                     | ĐĂNG KÝ, CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSD ĐẤT RIÊNG LẺ                             |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| A                       | ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT                                                          |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
|                         | Trường hợp nộp HS tại huyện                                               |       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |

Nhằm định mức phần nhân công, vật liệu; dụng cụ tính sai niên hạn sử dụng; chia nhằm tổng số hồ sơ của 1 xã

Tính nhằm định mức

|                             |                                                                |       |         |         |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|
| VII.1                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 391 648 | 391 090 |
| VII.2                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 409 431 | 408 873 |
| Trường hợp nộp HS tại tỉnh  |                                                                |       |         |         |
| VII.3                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 394 213 | 391 090 |
| VII.4                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 411 996 | 408 873 |
| B                           | ĐỐI VỚI TÀI SẢN                                                |       |         |         |
| Trường hợp nộp HS tại huyện |                                                                |       |         |         |
| VII.1                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 395 164 | 394 606 |
| VII.2                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 412 946 | 412 388 |
| Trường hợp nộp HS tại tỉnh  |                                                                |       |         |         |
| VII.3                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 397 729 | 394 606 |
| VII.4                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 415 511 | 412 388 |
| C                           | ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT                        |       |         |         |
| Trường hợp nộp HS tại huyện |                                                                |       |         |         |
| VII.1                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 484 760 | 492 901 |
| VII.2                       | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 502 542 | 519 575 |
| Trường hợp nộp HS tại tỉnh  |                                                                |       |         |         |
| VII.3                       | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 487 325 | 492 901 |

|        |                                                                |       |         |         |                                                                       |
|--------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------|
| VII.4  | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 505 107 | 519 575 | Tinh nhằm định mức phân vật liệu; 5% CP hao hụt điện năng bị tính lắp |
| VIII   | ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN                 |       |         |         |                                                                       |
| A      | ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT                                               |       |         |         |                                                                       |
|        | Trường hợp nộp HS tại huyện                                    |       |         |         |                                                                       |
| VIII.1 | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 511 433 | 513 817 |                                                                       |
| VIII.2 | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 529 216 | 531 600 |                                                                       |
|        | Trường hợp nộp HS tại tỉnh                                     |       |         |         |                                                                       |
| VIII.3 | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 513 869 | 513 830 |                                                                       |
| VIII.4 | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 531 652 | 531 613 |                                                                       |
| B      | ĐỐI VỚI TÀI SẢN                                                |       |         |         |                                                                       |
|        | Trường hợp nộp HS tại huyện                                    |       |         |         |                                                                       |
| VIII.1 | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 621 644 | 624 028 |                                                                       |
| VIII.2 | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 639 426 | 641 810 |                                                                       |
|        | Trường hợp nộp HS tại tỉnh                                     |       |         |         |                                                                       |
| VIII.3 | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 624 080 | 624 041 |                                                                       |
| VIII.4 | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công: | Hồ sơ | 641 863 | 641 824 |                                                                       |
| C      | ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT                        |       |         |         |                                                                       |
|        | Trường hợp nộp HS tại huyện                                    |       |         |         |                                                                       |
| VIII.1 | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                    | Hồ sơ | 761 917 | 773 005 |                                                                       |

|                                         |                                                                                                                  |       |           |           |                                                                      |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------|
| VIII.2                                  | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:                                                   | Hồ sơ | 779 699   | 799 678   |                                                                      |
| Trường hợp nộp HS tại tỉnh              |                                                                                                                  |       |           |           |                                                                      |
| VIII.3                                  | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                                                                      | Hồ sơ | 764 314   | 773 022   |                                                                      |
| VIII.4                                  | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN trang 3 bằng thủ công:                                                   | Hồ sơ | 782 097   | 799 696   |                                                                      |
| IX                                      | ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TÓ CHỨC                                                                                |       |           |           | Nhằm định mức dụng cụ, vật liệu; 5% CP hao hụt điện năng bị tính lập |
| A                                       | ĐỐI VỚI THỪA ĐẤT                                                                                                 |       |           |           |                                                                      |
| IX.1                                    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                                                                      | Hồ sơ | 1 075 153 | 1 074 052 |                                                                      |
| IX.2                                    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN                                                                          | Hồ sơ | 1 065 609 | 1 064 509 |                                                                      |
| B                                       | ĐỐI VỚI TÀI SẢN                                                                                                  |       |           |           |                                                                      |
| IX.1                                    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                                                                      | Hồ sơ | 1 087 560 | 1 086 459 |                                                                      |
| IX.2                                    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN                                                                          | Hồ sơ | 1 078 016 | 1 076 915 |                                                                      |
| C                                       | ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT                                                                          |       |           |           |                                                                      |
| IX.1                                    | Trích lục thửa đất và viết GCN bằng tin học                                                                      | Hồ sơ | 1 403 165 | 1 401 399 |                                                                      |
| IX.2                                    | Trích lục thửa đất thủ công và viết GCN                                                                          | Hồ sơ | 1 393 621 | 1 391 855 |                                                                      |
| X                                       | TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH                                                                                        |       |           |           | Nhằm định mức dụng cụ, vật liệu; 5% CP hao hụt điện năng             |
| Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính số |                                                                                                                  |       |           |           |                                                                      |
| X.1                                     | Trích lục hồ sơ địa chính số theo mẫu hiện hành                                                                  | Hồ sơ | 41 930    | 58 202    |                                                                      |
| X.2                                     | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.80 mức trên | Hồ sơ | 30 539    | 46 561    |                                                                      |

|                                                  |                                                                                                                            |       |        |        |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|
| X.3                                              | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.65 mức trên | Hồ sơ | 23 971 | 37 831 |
| X.4                                              | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.50 mức trên           | Hồ sơ | 17 659 | 29 101 |
| <b>Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính giấy</b> |                                                                                                                            |       |        |        |
| X.1                                              | Trích lục hồ sơ địa chính sổ theo mẫu hiện hành                                                                            | Hồ sơ | 49 894 | 75 984 |
| X.2                                              | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.80 mức trên           | Hồ sơ | 39 915 | 60 788 |
| X.3                                              | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.65 mức trên | Hồ sơ | 32 431 | 49 390 |
| X.4                                              | In sổ địa chính, sổ mục kê theo mẫu hiện hành cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0.50 mức trên           | Hồ sơ | 24 947 | 37 992 |

## BẢNG THÔNG KÊ SO SÁNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM BỘ ĐƠN GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3970 /QĐ-UBND, ngày 24/7/2014 của UBND thành phố Hà Nội)

### C. Quyển 3: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

Đơn vị tính: đồng

| TT  | Danh mục công việc                                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT  | Đơn giá SP đã được phát hành theo QĐ số 2663 năm 2014 của UBND thành phố |                     | Đơn giá SP đính chính |                     | Ghi chú                                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |      | Có tính khấu hao                                                         | Không tính khấu hao | Có tính khấu hao      | Không tính khấu hao |                                                                                                |
| 1   | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất (QT1) | Thửa | 48 987                                                                   | 47 885              | 48 877                | 47 624              | Do giá dụng cụ, thiết bị và vật liệu giảm; phần không tính khấu hao tính gộp 15% chi phí chung |
| 2   | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai (QT2)                                                                                                                           | Thửa | 48 883                                                                   | 47 576              | 49 469                | 47 980              |                                                                                                |
| 3   | Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT (QT3)                                                                                                                             | Thửa | 20 571                                                                   | 19 925              | 20 495                | 19 767              |                                                                                                |
| 4   | Tích hợp dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện                                                                                                                                                                                             |      |                                                                          |                     |                       |                     |                                                                                                |
| 4.1 | Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau                                                                                                                                        | Xã   | 4 339 760                                                                | 4 228 747           | 4 334 755             | 4 207 091           |                                                                                                |
| 4.2 | Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện                                                                                                                                                                   | Xã   | 2 169 968                                                                | 2 114 420           | 2 167 463             | 2 103 583           |                                                                                                |
| 4.3 | Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã                                                                                                                                            | Xã   | 23 868 941                                                               | 23 258 249          | 23 841 411            | 23 139 114          |                                                                                                |

|     |                                                                                                                                                                                        |          |            |            |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|------------|------------|
| 4.4 | Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày                                                                                      | Xã       | 3 371 408  | 3 315 860  | 3 368 904  | 3 305 024  |
| 5   | Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh                                                                                                                            |          |            |            |            |            |
| 5.1 | Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau                                                                                | Huyện    | 8 739 254  | 8 517 197  | 8 729 244  | 8 473 877  |
| 5.2 | Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh) | Huyện    | 3 277 161  | 3 193 914  | 3 273 408  | 3 177 674  |
| 5.3 | Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện                                                                                    | Huyện    | 27 310 467 | 26 616 411 | 27 279 178 | 26 481 014 |
| 6   | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên                                                                                                                                 |          |            |            |            |            |
| 6.1 | Chính lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL                                                                                                                   | Thửa     | 28 141     | 27 506     | 28 021     | 27 291     |
| 6.2 | Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất                                                                                                                      | Thửa     | 127 611    | 124 736    | 127 069    | 123 763    |
| 7   | Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)                       | Trang A4 | 3 810      | 3 284      | 3 672      | 3 154      |